



Nhân viên nấu ăn và nhà bếp

주방 및 조리원



VIETNAM

Nhân viên phục vụ nhà bếp và nấu ăn thực hiện công việc chế biến thức ăn tại các cửa hàng kinh doanh thực phẩm (nhà hàng, quán rượu, tiệm bánh mì, tiệm bánh ngọt...), cơ sở lưu trú (khách sạn, khu nghỉ dưỡng, trung tâm huấn luyện...).

주방 및 조리 종사자는 식당 · 주점 · 빵 · 생과자 등 판매, 호텔 · 콘도 · 수련원 등 숙박업체 등에서 조리의 업무를 수행하고 있다.

Các yếu tố có hại và nguy hiểm chính 주요 유해 · 위험 요인으로,

- Trượt ngã do nước, dầu ăn...
물기, 기름기 등에 의한 넘어짐
- Bị cắt, đứt, mắc kẹt vào các dụng cụ nấu ăn
조리기구에 의한 절단, 베임, 끼임
- Nguy cơ bị bỏng do bất cẩn khi xử lý thức ăn, nước nóng...
뜨거운 물, 음식 등의 취급 부주의에 의한 화상 위험 등이 있다.



Kiểm tra an toàn trước khi thực hiện công việc là bảo vệ mạng sống của chính bạn.

작업 전 **안전점검**
당신의 **생명**을 지킵니다

Tập thói quen kiểm tra an toàn trước khi thực hiện công việc / Xây dựng văn hóa thực hiện
작업 전 안전점검의 습관화 / 실천문화 조성

- **Chủ doanh nghiệp** hỗ trợ và xây dựng văn hóa kiểm tra an toàn trước khi thực hiện công việc
사업주 작업 전 안전점검 문화 조성 및 지원
- **Người lao động** nắm rõ, báo cáo và ứng phó với các yếu tố nguy hiểm của công việc thực hiện
근로자 수행 작업의 위험요인 파악, 보고 및 대응
- **Người quản lý giám sát** kiểm tra an toàn đối với công việc tương ứng và lập phương án cải thiện
관리감독자 해당 작업의 안전점검 및 개선대책 수립

Hãy ghi nhớ! 04 nguyên tắc an toàn bắt buộc tại hiện trường làm việc

기억하세요!
산업현장 4대 필수 안전수칙

1. Gắn biển báo an toàn, sức khỏe (như địa điểm nguy hiểm, trang thiết bị)
안전보건표지 부착(위험장소, 설비 등)
2. Thực hiện giáo dục an toàn và sức khỏe (nhận thức về yếu tố nguy hiểm, phương pháp làm việc an toàn)
안전보건교육 실시 (위험요인, 안전작업방법 인지)
3. Tuân thủ quy trình làm việc an toàn (ban hành, tuân thủ quy trình)
안전작업절차 지키기 (절차 제정, 준수)
4. Cấp phát và sử dụng dụng cụ bảo hộ (dụng cụ bảo hộ phù hợp với công việc)
보호구 지급 · 착용 (작업에 적합한 보호구)

Ví dụ minh họa các tai nạn chính của nhân viên phục vụ nhà hàng

식당 종사자의 주요 재해사례

Yếu tố nguy hiểm chính 주요 위험요인

Trượt ngã 넘어짐



Nội dung tai nạn 재해내용

- Trượt ngã do sàn nhà trơn trượt.
미끄러운 바닥에서 넘어짐

Biện pháp phòng tránh 예방대책

- Thường xuyên loại bỏ hơi nước tồn đọng.
물기는 수시로 제거
- Mang giày chống trượt.
미끄럼 방지 장화 착용
- Gắn nhãn cảnh báo chú ý dễ trơn trượt.
미끄럼 주의 경고표지 부착

Bỏng 화상



Nội dung tai nạn 재해내용

- Bị bỏng do nước nóng bên trong nồi xoay.
회전식 솥 내부 뜨거운 물에 화상

Biện pháp phòng tránh 예방대책

- Kiểm tra thiết bị cố định nồi.
솥의 고정 장치 점검
- Mang tạp dề không thấm nước phủ dài đến cổ chân.
발목까지 내려오는 방수 앞치마 착용
- Gắn nhãn cảnh báo chú ý dễ bị bỏng.
화상 주의 경고표지 부착

Ví dụ minh họa các tai nạn chính của nhân viên phục vụ nhà hàng

식당 종사자의 주요 재해사례

Cắt đứt 베임



Nội dung tai nạn 재해내용

- Bị cắt đứt do cốc bị vỡ khi đang rửa chén.
설거지 중 깨진 컵에 베임

Biện pháp phòng tránh 예방대책

- Mang găng tay cao su.
고무장갑 착용
- Thu dọn thủy tinh vỡ.
깨진 유리 제거

Mắc kẹt 끼임



Nội dung tai nạn 재해내용

- Ngón tay bị mắc kẹt vào máy xay (máy nghiền).
분쇄기에 손가락 끼임

Biện pháp phòng tránh 예방대책

- Ngắt nguồn khi loại bỏ bã cặn.
찌꺼기 제거 시 전원차단
- Cấm mang găng tay.
장갑 착용 금지
- Sử dụng công cụ phù hợp.
적정 공구 사용



Nhân viên phục vụ ăn uống

음식 서비스 종사자



Nguyên tắc an toàn ① | Đề phòng trượt ngã, bước hụt và vấp ngã

안전수칙 ① | 미끄러짐, 헛디딤 및 넘어짐 예방

- Dọn sạch thùng, đồ linh tinh chất trên lối đi bộ và hành lang.
보행 통로와 복도에 쌓인 박스와 잡동사니는 치워야 함
- Khi vận chuyển đồ vật có kích thước lớn, cần phải nhìn rõ hướng đi chuyển phía trước.
큰 물건을 운반할 때 이동방향 앞이 잘 보여야 함
- Không đứng trước cửa xoay hoặc cửa ra vào.
회전문이나 출입구 앞에 서 있지 말아야 함
- Vệ sinh sàn nhà định kỳ và xử lý loại bỏ ngay nếu có sự cố chảy tràn.
바닥을 정기적으로 청소하고 흘린 것이 있으면 즉시 제거
- Lắp đặt biển cảnh báo xung quanh sàn nhà bị tràn hoặc bị ướt.
흘리거나 젖어 있는 바닥 주위에 경고표지 설치
- Thường xuyên đổ rác và dọn sạch thùng rác.
모든 쓰레기통을 자주 비움
- Mang giày chống trơn trượt phù hợp.
꼭 맞는 미끄럼 방지 신발 착용



Nguyên tắc an toàn ② | Đề phòng cắt đứt

안전수칙 ② | 절단 예방

- Khi cắt gọt hoặc gỡ xương, cụp ngón tay lại và đưa mũi dao cắt hướng ra ngoài cơ thể.
다듬거나 뼈를 발라낼 때 손가락을 오므리고 몸 바깥 쪽 방향으로 칼질
- Bảo quản dao an toàn trên giá đỡ dao phù hợp.
칼을 적합한 칼걸이에 안전하게 보관
- Sử dụng thớt hoặc bề mặt bằng phẳng khi dùng dao cắt.
칼질 시 도마 또는 평탄한 표면을 사용
- Nâng dao cẩn thận và sử dụng dao phù hợp với mục đích sử dụng.
잘 들고 용도에 맞는 칼 사용
- Sử dụng tay có đủ lực mạnh để dùng dao.
힘이 센 쪽의 손으로 칼 사용



Quản lý xung quanh bồn rửa chén 싱크대 주변관리

- Không ngâm dao vào nước trong bồn rửa chén.
칼을 설거지 물에 담그지 말아야 함
- Cần phải đặt dao ở ngoài bồn rửa chén.
칼을 싱크대 밖에 두어야 함
- Rửa sạch dao ngay sau khi sử dụng. Cần phải dán nhãn “Chuyên dụng cho dao” gần bồn rửa chén.
칼을 사용한 직후에는 씻거나 싱크대 근처의 ‘칼 전용’ 이라고 라벨이 붙은 용기에 넣어 두어야 함



Nguyên tắc an toàn ③ | Đề phòng bỏng

안전수칙 ③ | 화상 예방

- Mỡ nắp theo hướng phía ngoài, hướng tránh xa cơ thể.
자신의 몸 바깥쪽으로 뚜껑을 열어야 함
- Khi tiếp xúc với vật nóng, sử dụng găng tay hoặc vải khô để mở.
뜨거운 물건을 다룰 때는 오븐용 장갑 또는 마른 천을 사용
- Cần chú ý không để dầu quá nóng.
오일이 과열되지 않도록 해야 함
– Ngọn lửa có thể lan nhanh trong thời gian ngắn.
순식간에 화염으로 퍼질 수 있음
- Cần chú ý để tay nắm đồ bếp không bị nhô ra khỏi bếp.
손잡이가 조리대 바깥으로 튀어나오지 않도록 해야 함



Trường hợp lửa cháy trên dầu 오일에 불이 붙은 경우

- Dùng vải ướt hoặc mền an toàn để che lại hoặc sử dụng bình bột chữa cháy, bình bột chữa cháy (Đối với trường hợp đã được tập huấn về bình chữa cháy).
안전 담요 또는 젖은 천으로 덮거나 교육을 받은 경우 거품 또는 분말 소화기를 사용
- Tuyệt đối không sử dụng nước.
절대로 물 사용 금지
- Nghiêm cấm tuyệt đối không được di chuyển chảo đang cháy.
절대로 타고 있는 팬 이동 금지
- Ngắt nguồn điện hoặc chặn nguồn khí gas.
가스 또는 전원을 차단



Nguyên tắc an toàn ④ | Sử dụng an toàn nồi chiên

안전수칙 ④ | 튀김기의 안전한 사용

- Phải lấy rõ đựng đồ chiên ra sau khi dầu nóng đã rút hết.
뜨거운 기름이 완전히 빠진 후에 바구니를 꺼내야 함
- Phải cho từ từ dụng cụ và nguyên liệu nấu ăn vào dầu nóng.
요리 재료와 기구를 뜨거운 오일에 천천히 넣어야 함
- Loại bỏ nước dính trên nguyên liệu và dụng cụ nấu ăn trước khi cho vào dầu nóng.
요리 재료와 기구의 물기를 없앤 다음 뜨거운 기름에 넣어야 함
- Sử dụng thảm trải hoặc vật liệu xử lý chống trơn trượt trên sàn nhà bếp.
조리실 바닥에 미끄럼 방지 바닥처리재와 매트를 사용
- Xử lý để dầu không rơi xuống nền nhà.
기름이 바닥에 떨어지지 않도록 조치



Xem xét các nội dung như sau và soạn thảo bảng hướng dẫn an toàn để vệ sinh nồi chiên.

다음 사항을 고려하여 튀김기 세척을 위한 안전지침서를 작성하세요.

- Hướng dẫn của doanh nghiệp sản xuất
제조업체 지침
- Chúng loại dầu/bếp và thời gian làm nguội
기름/지방의 종류와 식힘 시간
- Chúng loại bình chứa
용기 종류
- Lộ trình di chuyển : Càng ngắn càng tốt
움직임 경로 : 짧을수록 좋음
- Thiết bị an toàn cần thiết và chúng loại dụng cụ bảo hộ cá nhân
필요한 안전 장비 및 개인 보호구의 종류



Nguyên tắc an toàn ⑤ | Đề phòng tổn thương khi nâng hàng

안전수칙 ⑤ | 들어올릴 때의 부상 예방



01

Tiến đến gần vật nâng sau khi đã xác định tâm trọng lực.
무게중심을 확인한 후 물건 가까이 다가감



02

Thẳng lưng, cong mông và đầu gối, nắm chặt đồ vật.
(Có thể phải nắm chặt hơn nếu sử dụng găng tay).
허리를 펴고 엉덩이와 무릎을 구부림. 단단히 물체를 잡음 (장갑을 사용하면 보다 잘 잡을 수 있습니다.)



03

Phải nâng từ từ với tốc độ nhất định trong tình trạng vật dính gần với cơ thể, chống đỡ trọng lượng ở giữa gối và vai.
물건을 몸에 가까이 붙인 채 일정한 속도로 천천히 들어 올림. 무릎과 어깨 사이에서 무게를 받쳐야 함



04

Không quay lưng để xoay người và dùng chân để xoay người.
등을 돌리지 않고 발을 이용하여 돌아섬

※ Một phần nội dung trên được trích dẫn từ tài liệu nước ngoài. Vì vậy, có thể không phù hợp với pháp luật và tình hình trong nước.
상기 내용 중 일부는 외국 자료를 인용한 것으로 국내법이나 상황 등에 적합하지 않을 수 있습니다.



Phòng ngừa tai nạn thao tác thiết bị vệ sinh nước thải (Thiếu ôxy, v.v...)

오수정화시설 작업 사고예방(산소결핍 등)



Ví dụ minh họa tai nạn 재해사례

Khi thao tác thiết bị vệ sinh nước thải, có nguy cơ xảy ra các tai nạn như rơi rớt, ngộ độc, ngạt thở...

오수정화시설 작업시 떨어지거나 중독, 질식 등의 사고 위험



Nội dung cần tuân thủ về an toàn sức khỏe 안전보건 준수사항

- Nắm rõ và tuân thủ nguyên tắc làm việc trong không gian kín.
밀폐공간 작업수칙 숙지 및 준수
- Sử dụng mũ bảo hộ, giày bảo hộ, kính bảo hộ, mặt nạ dưỡng khí, dây đai an toàn và dây cứu hộ.
안전모, 안전화, 보안경, 송기마스크, 안전대, 구명줄 착용
- Thực hiện các động tác căng giãn cơ trước và sau khi làm việc.
작업 전 · 후 스트레칭 실시
- Thực hiện kiểm tra địa chính trước khi thực hiện công việc.
작업시작 전 지적확인 실시
- Treo biển báo khi đang làm việc, người quản lý công việc thực hiện giám sát từ bên ngoài.
작업 중 표지판을 게시하고 외부에서 작업관리자 감독 실시

Nguyên tắc an toàn công việc 작업안전수칙

- Trước khi làm việc, cần phải có sự cho phép của người chịu trách nhiệm.
작업 전 책임자의 사전허가를 받음
- Vào bể sạch sau khi đã đo nồng độ ôxy và nồng độ khí ga.
산소농도 및 가스농도 측정 후 정화탱크 내로 투입
- Trước khi làm việc, thông khí bên trong bể chứa (bồn chứa).
작업 전 탱크 내부 환기
- Kiểm tra trạng thái tiếp đất của bơm.
펌프 접지상태 확인
- Duy trì ánh sáng phù hợp và sử dụng đèn điện cầm tay để không bị tối.
어둡지 않도록 적정 조명 유지 및 손전등 휴대
- Sau khi hoàn thành công việc, kiểm tra số lượng người lao động bên ngoài bể chứa (bồn chứa).
작업완료 후 탱크 외부 근로자 수 확인

Biện pháp an toàn và nguyên tắc thao tác thiết bị vệ sinh nước thải

오수정화시설 작업 안전대책 및 수칙

GIẤY PHÉP RA VÀO KHÔNG GIAN KÍN (Ví dụ minh họa) 밀폐공간작업 출입 허가서(예시)

Người đăng ký 신청인 [Bộ phận 부서 : Chức vụ 직책 : Họ và tên 성명 : (Ký tên) 서명]
 Thời gian ra vào 출입시간 : giờ 시 ngày 일 tháng 월 ~ giờ 시 ngày 일 tháng 월 Mục đích ra vào 출입목적 :
 Địa điểm ra vào 출입장소 : Phương pháp liên lạc nội bộ (Ghi rõ mã số nếu cần) 내부 연락방법(필요시 번호 기재) :

Giấy phép ra vào có hiệu lực tối đa trong vòng 08 giờ. Có thể hạn chế thời gian ra vào tùy theo nồng độ khí độc hại
 Giấy phép ra vào chỉ có hiệu lực một lần. Chỉ cho phép làm việc trong không gian nếu trên với những điều kiện như sau
 출입허가는 최대 8시간까지만 유효합니다. 유해가스의 농도에 따라서 출입시간에 제한이 있을 수도 있습니다. 이 허가서는 한 회에 한해 유효합니다. 위 공간에서의 작업을 다음의 조건하에서만 출입허가 합니다.

1. Nội dung yêu cầu xử lý an toàn sức khỏe

Hạng mục kiểm tra 확인항목	Nội dung tương ứng 해당여부	Kết quả kiểm tra 확인결과
Chỉ định người chịu trách nhiệm công việc và bố trí người giám sát 작업책임자 지정 및 감시인 배치		
Thực hiện khóa và đặt biển báo cấm ra vào, làm việc tại không gian kín (ngoại trừ người có liên quan đến công việc) 밀폐공간작업 관계자 외 출입금지 표지판 게시		
Khóa van, lắp đặt tấm chắn, thay thế bằng khí trơ, vệ sinh bình chứa 밸브차단, 맹판 설치, 불활성 가스 치환, 용기 세정		
Thực hiện khóa và xử lý đóng mạch điện, thiết bị khởi động trang thiết bị máy móc, thủy lực, khí nén 전기회로, 기계장비 가동장치, 유압, 압축공기 잠금 및 시건조치		
Đo ôxy và khí độc hại 산소 및 유해가스 측정		
Có/không lắp đặt thiết bị thông gió và thực hiện thông gió 환기시설 설치 및 환기 실시여부		
Trang bị điện thoại và thiết bị không dây 전화 및 무선기기 구비		
Sử dụng thiết bị máy móc điện chống nổ 방폭형 전기기계기구의 사용		
Bố trí bình chữa cháy 소화기 비치		
Bố trí máy cung cấp khí thở 공기호흡기 비치		
Trang bị thiết bị an toàn cần thiết 필요한 안전장구 구비		
Thực hiện tập huấn an toàn sức khỏe 안전보건교육 실시		

2. Kết quả đo khí độc hại

Tên chất đo lường 측정물질명	Nồng độ đo lường 측정농도	Thời gian đo lường 측정시간	Họ và tên người đo lường 측정자성명	Ghi chú 비고
				Nồng độ khí theo tiêu chuẩn cho phép 허가기준 공기농도
				Nồng độ ôxy (O ₂) : Trên 18% và dưới 23,5% 산소(O ₂) 농도 : 18% 이상 23.5% 미만
				Hydro sulfua: Dưới 10ppm 황화수소 10ppm 이하
				Khí dễ cháy (Métan...) : Dưới 10% 가연성 가스(메탄 등) : 10% 미만
				Khí cacbon điôxit : Dưới 1,5% 탄산가스 1.5% 미만
				Cacbon monoxit : Dưới 30ppm 일산화탄소 30ppm 미만

3. Nội dung cần xử lý đặc biệt

특별조치 필요사항 :

Danh sách người ra vào 출입자명단

(Ký tên) 서명	(Ký tên) 서명	(Ký tên) 서명
(Ký tên) 서명	(Ký tên) 서명	(Ký tên) 서명
(Ký tên) 서명	(Ký tên) 서명	(Ký tên) 서명
(Ký tên) 서명	(Ký tên) 서명	(Ký tên) 서명
(Ký tên) 서명	(Ký tên) 서명	(Ký tên) 서명
Người cấp phép cuối cùng 최종허가자	Bộ phận 부서 :	Chức vụ 직책 : Họ và tên 성명 : (Ký tên) 서명



Điều luật tham khảo và
căn cứ soạn thảo
참고 법령 및 작성 기준

- Chương 10 (Phòng ngừa vấn đề sức khỏe do làm việc trong không gian kín), Quy định liên quan đến Tiêu chuẩn đảm bảo an toàn và sức khỏe lao động.
산업안전보건기준에 관한 규칙 제10장 (밀폐공간 작업으로 인한 건강장해의 예방)
- KOSHA GUIDE G-156-2014 「Hướng dẫn thực hiện chế độ cấp phép ra vào không gian kín」
KOSHA GUIDE G-156-2014 「밀폐공간 출입허가제 실시지침」



An toàn lao động khi điều khiển máy cắt cỏ

예초기 운전 작업안전



Ví dụ minh họa tai nạn 재해사례

Nguy cơ phát sinh tai nạn do lưỡi dao xoay hoặc mảnh vụn khi đang thao tác máy cắt cỏ, nguy cơ phát sinh các bệnh về hệ cơ xương khớp khi làm việc trong thời gian dài.

예초기 작업 중 회전날이나 파편으로 인한 사고 발생 위험, 장시간 작업시 근골격계질환 발생 위험



Chủng loại và cấu tạo của máy cắt cỏ 예초기의 종류와 구성

● Máy cắt cỏ đeo lưng

배부식 예초기

Loại máy này được đeo tựa vào lưng khi sử dụng, có trọng lượng nặng và công suất lớn. Có thể sử dụng loại máy cắt cỏ này trong thời gian dài trên diện tích thao tác rộng.

등에 지고 사용, 무겁고 출력이 크며, 넓은 작업면적에 장시간 사용 가능

● Máy cắt cỏ đeo vai

견착시 예초기

Loại máy này được đeo trên vai khi sử dụng, có trọng lượng nhẹ và công suất thấp. Loại máy cắt cỏ này có nguy cơ phát sinh nguy hiểm nếu sử dụng trong thời gian dài.

어깨에 걸어 사용, 가볍고 출력이 낮으며, 장시간 사용시 위험 발생 우려

Trục linh hoạt
유연 축

Tay gạt cần trục
스트롤 레버

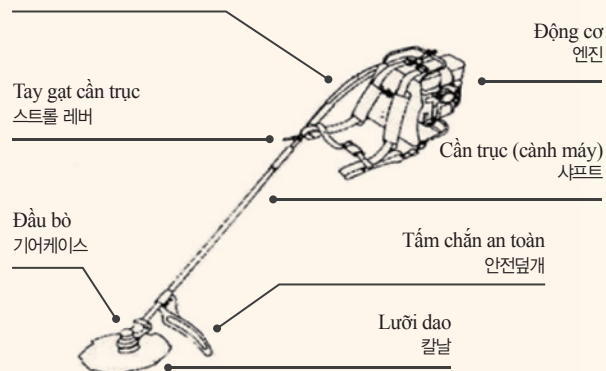
Đầu bộ
기어케이스

Động cơ
엔진

Cần trục (cảnh máy)
샤프트

Tấm chắn an toàn
안전덮개

Lưỡi dao
칼날



Biện pháp an toàn và nguyên tắc thao tác điều khiển máy cắt cỏ

예초기 운전작업 안전대책 및 수칙



Dụng cụ bảo hộ cá nhân 개인 보호구

- Mũ bảo hộ, kính bảo hộ, bít tai, quần áo bảo hộ, găng tay bảo hộ, dụng cụ bảo vệ đầu gối, giày bảo hộ...
안전모, 보안경, 귀마개, 안전보호복, 안전장갑, 무릎보호대, 안전화 등



Nội dung tập huấn trước khi thực hiện công việc 작업 전 교육내용

- Khi nhiều người lao động thực hiện thao tác cùng lúc, duy trì khoảng cách an toàn giữa những người lao động với nhau.
다수 작업자가 동시 작업시 작업자 간 안전거리 유지
- Dừng động cơ khi dừng thao tác hoặc di chuyển (ngoại trừ thời gian làm việc). Duy trì khoảng cách an toàn giữa những người lao động khi đang di chuyển.
작업 중지 또는 이동 등 작업시간 외에는 반드시 엔진 정지 또는 이동 중 작업자 간 안전거리 유지
- Chú ý cẩn thận để không vấp ngã khi đang di chuyển trên dốc nghiêng.
경사지 이동 중 걸려 넘어짐 주의
- Chú ý khi đi bộ khi thực hiện nhỏ cỏ xung quanh đường đi.
도로변 제초작업시 보행이동 주의
- Bình tĩnh ứng phó khi xuất hiện động vật có hại.
유해동물 출현시 침착하게 대응
- Tuân thủ nguyên tắc an toàn và sử dụng dụng cụ bảo hộ.
안전수칙 및 개인보호구 착용 준수



Yếu tố nguy hiểm 위험요소

- Có thể phát sinh tai nạn do đá, cành cây bắn vào lưỡi dao máy cắt cỏ khi đang làm việc hoặc mảnh vụn của lưỡi dao máy cắt cỏ bắn tung tóe.
작업 중 예초기 날에 돌, 나무 등이 날아오거나 예초기 날 파편이 튀는 사고 가능성
- Có thể phát sinh tai nạn tiếp xúc hoặc bị cắt đứt bởi lưỡi dao đang xoay của máy cắt cỏ.
회전하는 예초기 날에 접촉하여 베이는 사고 가능성
- Nguy cơ phát sinh tai nạn vấp ngã hoặc trượt ngã khi đang đi bộ.
보행 중 넘어지거나 미끄러지는 사고 위험
- Nguy cơ phát sinh các bệnh về hệ cơ xương khớp khi thực hiện công việc với cùng một tư thế trong thời gian dài.
장시간 동일한 자세로 작업시 근골격계질환 발생 위험



Phương pháp phòng ngừa 예방대책

- Sử dụng dụng cụ bảo hộ cá nhân phù hợp và duy trì khoảng cách an toàn.
올바른 개인보호구 착용 및 안전거리 유지
- Chú ý để lưỡi dao của máy cắt cỏ không chạm vào mặt đất.
예초기 칼날과 지면이 닿지 않도록 주의
- Duy trì góc dao của máy cắt cỏ trong phạm vi từ 5 – 10 độ, chiều cao trong phạm vi 10cm.
예초기 날의 각도는 5~10°, 높이는 10cm 내외로 유지
- Lưỡi dao của máy cắt cỏ có hướng xoay bên trái. Vì vậy, cần thực hiện thao tác từ bên phải qua bên trái.
예초기 날의 회전방향이 좌측이므로 우측에서 좌측으로 작업 실시
- Thực hiện thao tác theo hướng dốc nghiêng. Nghiêm cấm thực hiện công việc trên dốc thẳng đứng.
경사방향으로 작업을 진행하며 급경사지에서 작업 금지



Điều luật tham khảo và
căn cứ soạn thảo
참고 법령 및 작성 기준

– KOSHA GUIDE G-69-2011 「Hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến công việc sử dụng máy cắt cỏ」
KOSHA GUIDE G-69-2011 「예초기 작업에 관한 기술지침」



An toàn lao động nhà kho

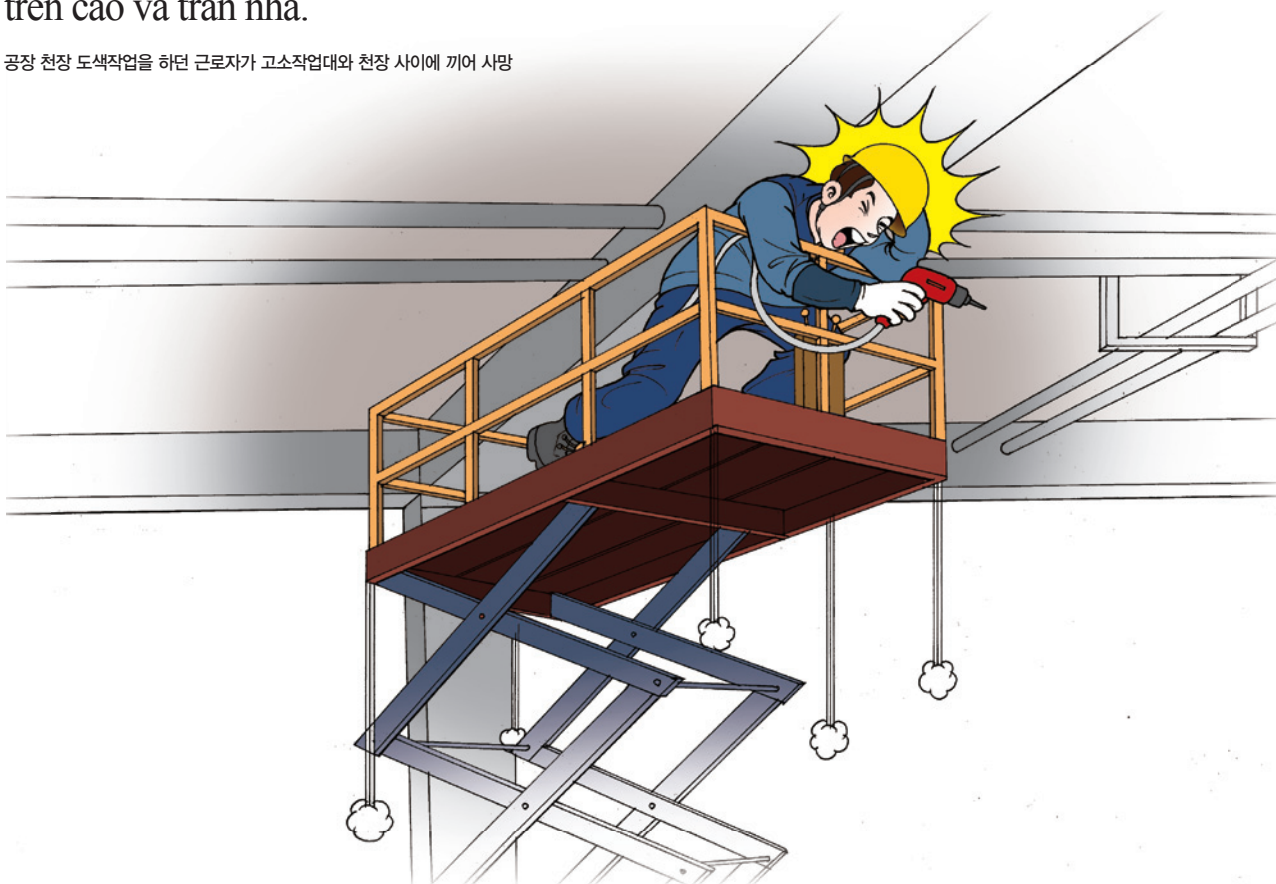
창고 작업안전



Ví dụ minh họa tai nạn 재해사례

Người lao động thi công sơn trần nhà xưởng bị tử vong do mắc kẹt giữa sàn thao tác trên cao và trần nhà.

공장 천장 도색작업을 하던 근로자가 고소작업대와 천장 사이에 끼어 사망



Công đoạn làm việc 작업공정

- Làm việc trên cao
고소 작업
- Công việc vận hành xe cộ bên trong,
bên ngoài nhà kho
창고 내외의 차량 운행작업
- Công việc sử dụng xe tải công
nghiệp
산업용트럭 작업
- Công việc chất tải
적재 작업

Yếu tố có hại và nguy hiểm 유해·위험요인

- Nguy cơ trượt ngã hoặc vấp ngã.
미끄러지거나 걸려 넘어질 위험
- Nguy cơ người lao động phát sinh bệnh thuộc hệ cơ xương khớp khi thực hiện công việc.
인력 작업시 근골격계 질환 발생의 위험
- Nguy cơ rơi ngã khi làm việc trên cao.
고소 작업시 떨어질 위험
- Khi di chuyển bên trong hoặc xung quanh kho hàng, có nguy cơ va chạm với xe cộ trong quá trình di chuyển.
물류창고 내부 혹은 주변 이동시 이동 중인 차량과 부딪힐 위험
- Nguy cơ người lao động bị tổn thương do đồ vật rơi rớt trong quá trình di chuyển hoặc đồ vật chất tải bị rơi rớt.
이동 중 떨어지는 물체에 맞거나 적재된 물체가 떨어져 맞을 위험 휴대



Biện pháp an toàn và nguyên tắc dành cho người lao động nhà kho

참고 작업 근로자 안전대책 및 수칙



Trượt ngã và vấp ngã 미끄러짐과 걸려 넘어짐

- Thu dọn đồ vật rơi rớt trên sàn nhà của khu vực làm việc.
작업장 바닥에 흐트러진 물건을 정리
- Lắp đặt biển cảnh báo chú ý trơn trượt tại địa điểm trơn trượt.
미끄러운 장소에 미끄럼주의 경고 표지판 설치
- Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đầy đủ.
충분한 조명 설치



Nhân công làm việc 인력작업

- Hạn chế tối đa việc sử dụng nhân công để thực hiện vận chuyển. Sử dụng các thiết bị máy móc vận chuyển như xe nâng, băng chuyền...
인력 운반작업을 최소화하고, 지게차, 컨베이어 등 운반기계장치를 이용
- Đề phòng các bệnh về hệ cơ xương khớp do tư thế không phù hợp.
부적절한 자세 등에 의한 근골격계질환 예방



Làm việc trên cao 고소작업

- Lập kế hoạch làm việc hợp lý và thực hiện giám sát công việc kỹ lưỡng.
올바른 작업계획 수립 및 철저한 작업감독 실시
- Thực hiện kiểm tra an toàn trang thiết bị được sử dụng để làm việc trên cao.
고소 작업에 사용되는 장비의 안전점검 실시



Vận hành xe cộ bên trong, bên ngoài nhà kho 창고 내외의 차량 운행

- Khi sử dụng đường di chuyển chung dành cho xe cộ và người đi bộ, thực hiện phân chia lối đi bằng cách thiết lập đường giới hạn...
차량과 보행자가 같은 도로를 사용시 경계선 등을 통한 통로 구분
- Thực hiện công việc vận hành xe cộ an toàn bằng cách bố trí người hướng dẫn.
유도자 배치를 통한 안전한 차량 운전 작업실시
- Kiểm tra tình trạng chất tải trước khi xe xuất phát. Nghiêm cấm tùy ý xuất phát nếu chưa có chỉ thị xuất phát.
차량 출발 전 적재 상태 확인, 출발 지시 없이 임의 출발 금지



Công việc chất tải 적재 작업

- Trước khi sử dụng, kiểm tra xem các tấm pallet có trong tình trạng có thể sử dụng không.
팔레트들이 사용가능한 상태인지 사용 전 반드시 확인
- Phân loại riêng pallet bị hư hỏng cần sửa chữa hoặc vứt bỏ.
손상된 팔레트는 수리나 폐기를 위해 따로 분류
- Chất xếp chính xác để tải trọng của pallet không nghiêng sang một bên.
팔레트의 편하중이 생기지 않도록 정확하게 적재
- Trong trường hợp có nguy cơ va chạm với xe nâng hoặc các phương tiện di chuyển khác, thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp như lắp đặt thanh ray dẫn hướng.
지게차나 다른 차량에 부딪힐 위험이 있는 경우 가이드 레일을 설치하는 등 적절한 조치 실시



Điều luật tham khảo và
căn cứ soạn thảo
참고 법령 및 작성 기준

- Điều 3 (Phòng tránh dịch chuyển), Quy định liên quan đến Tiêu chuẩn an toàn và sức khỏe lao động.
산업안전보건기준에 관한 규칙 제3조 (전도의 방지)
- Điều 4 (Vệ sinh nơi làm việc) Quy định liên quan đến Tiêu chuẩn an toàn và sức khỏe lao động.
산업안전보건기준에 관한 규칙 제4조 (작업장의 청결)
- Điều 32 (Cung cấp dụng cụ bảo hộ) Quy định liên quan đến Tiêu chuẩn an toàn và sức khỏe lao động.
산업안전보건기준에 관한 규칙 제32조 (보호구의 지급 등)
- KOSHA GUIDE G-109-2014 「Hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến an toàn lao động nhà kho」
KOSHA GUIDE G-109-2014 「창고 작업 시 안전에 관한 기술지침」